CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300656602
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.12 16:49:51+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	**TRANG**
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 5300656602 ngày 13 tháng 1 năm 2014 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư	Số 2486541018 ngày 21 tháng 6 năm 2017 Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
	Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
	Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
	Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
	Ông Vương Quốc Hùng	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban
	Ông Trần Văn Cương	Thành viên
	Ông Phó Đức Tùng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
	Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
Trụ sở chính	Lô KTB – 01, B28 Khu công nghiệp Tằng Loỏng, thị trấn Tằng Loỏng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Lào Cai, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Apatit Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
PWC (VIỆT NAM)
TẠI HÀ NỘI
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3821
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**596.760.509.266**	**847.418.472.361**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**34.074.163.724**	**61.642.004.700**
111	Tiền		34.074.163.724	1.642.004.700
112	Các khoản tương đương tiền		-	60.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**348.000.000.000**	**528.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	348.000.000.000	528.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**27.136.471.658**	**165.433.262.917**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.018.503.518	140.451.316.934
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.622.533.502	2.137.655.969
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	15.495.434.638	22.844.290.014
140	**Hàng tồn kho**	7	**185.007.489.422**	**89.015.906.644**
141	Hàng tồn kho		185.007.489.422	89.015.906.644
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.542.384.462**	**3.327.298.100**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.930.619.763	2.960.544.618
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		611.764.699	366.753.482
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**332.390.526.901**	**357.364.581.255**
210	**Các khoản phải thu dài dạn**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
220	**Tài sản cố định**		**309.270.426.031**	**333.420.833.113**
221	Tài sản cố định hữu hình	8	309.270.426.031	333.420.833.113
222	Nguyên giá		564.207.426.170	564.207.426.170
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.937.000.139)	(230.786.593.057)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.345.410.464**	**64.036.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.345.410.464	64.036.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**19.774.690.406**	**21.879.712.142**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	19.774.690.406	21.879.712.142
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**929.151.036.167**	**1.204.783.053.616**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**333.819.461.226**	**684.776.603.493**
310	**Nợ ngắn hạn**		**333.819.461.226**	**684.776.603.493**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	83.481.267.604	24.207.294.403
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	32.073.165.916	26.524.379.435
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.347.922.972	2.700.007.553
314	Phải trả người lao động		8.088.601.640	23.103.138.282
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		175.566.615	4.686.640.653
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	900.785.824	225.404.934.114
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	130.292.300.458	316.639.439.733
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	72.459.850.197	61.510.769.320
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**595.331.574.941**	**520.006.450.123**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**595.331.574.941**	**520.006.450.123**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	228.779.348.646	209.414.785.539
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	116.552.226.295	60.591.664.584
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay*		*116.552.226.295*	*60.591.664.584*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**929.151.036.167**	**1.204.783.053.616**

Phạm Thị Thu Loan	Phạm Thị Bích Phương	Đặng Tiến Đức
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**666.617.371.454**	**885.659.775.858**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**666.617.371.454**	**885.659.775.858**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	21	**(520.721.592.208)**	**(695.374.819.126)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**145.895.779.246**	**190.284.956.732**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.148.396.264	25.316.310.245
22	Chi phí tài chính	23	(8.953.738.182)	(7.650.868.059)
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(2.842.099.502)*	*(2.244.582.069)*
25	Chi phí bán hàng	24	(32.898.005.272)	(42.992.324.941)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(7.472.673.191)	(7.133.501.399)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**122.719.758.865**	**157.824.572.578**
31	Thu nhập khác		-	-
32	Chi phí khác		-	-
40	**Lợi nhuận khác**		**-**	**-**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**122.719.758.865**	**157.824.572.578**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	26	**(6.167.532.570)**	**(7.914.116.714)**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	26	**-**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**116.552.226.295**	**149.910.455.864**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	18(a)	**4.382**	**5.637**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	18(b)	**4.382**	**5.637**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Loan Người lập	Phạm Thị Bích Phương Kế toán trưởng	Đặng Tiến Đức Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**122.719.758.865**	**157.824.572.578**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		24.150.407.082	24.281.658.108
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(49.934.277)	2.703.685.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.542.046.586)	(16.327.813.702)
06	Chi phí lãi vay		2.842.099.502	2.244.582.069
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**138.120.284.586**	**170.726.684.053**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		128.533.215.089	(58.636.558.132)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(95.991.582.778)	13.379.686.696
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		44.715.444.631	(6.431.215.531)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.853.572.127	(1.384.717.259)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.656.018.117)	(5.839.483.171)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.639.973.295)	(12.884.518.896)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.278.020.600)	(4.517.986.364)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**207.656.921.643**	**94.411.891.396**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	(225.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		215.000.000.000	268.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.119.753.682	18.684.298.743
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**201.119.753.682**	**61.684.298.743**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		240.899.325.596	283.250.717.744
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(427.246.464.871)	(123.827.218.538)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(250.000.000.000)	(516.375.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(436.347.139.275)**	**(356.951.500.794)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(27.570.463.950)**	**(200.855.310.655)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**61.642.004.700**	**203.163.595.618**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.622.974	(1.466.083)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**34.074.163.724**	**2.306.818.880**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Loan	Phạm Thị Bích Phương	Đặng Tiến Đức
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300656602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã giao dịch cổ phiếu là PAT.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 268 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 252 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 16 năm
Máy móc, thiết bị	7 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị quản lý	10 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 26); và
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 31).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	231.248.768	292.983.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.842.914.956	1.349.021.449
Các khoản tương đương tiền (*)	-	60.000.000.000
	34.074.163.724	61.642.004.700

(*) Số dư tại 31.12.2023 của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và lãi suất 3,4%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	348.000.000.000	348.000.000.000	528.000.000.000	528.000.000.000

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,4% đến 7% một năm (2023: 4,7% đến 9,2% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với trị giá 70 tỷ VND tại Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành được dùng để làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba (*)	10.018.503.518	140.361.335.240
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	89.981.694
	10.018.503.518	140.451.316.934

(*) Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
United Phosphorus Limited	-	136.732.751.232
FFQ - FOSFOQUIM S.A.	6.724.435.967	3.166.681.190
The Metal Powder Company Limited	1.939.430.400	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	12.683.342.472	22.255.926.023
Khác	2.812.092.166	588.363.991
	15.495.434.638	22.844.290.014

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	25.574.372.228	-	19.500.532.647	-
Thành phẩm	159.433.117.194	-	69.515.373.997	-
	185.007.489.422	-	89.015.906.644	-

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	300.295.843.947	232.571.473.880	30.835.388.724	504.719.619	564.207.426.170
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	300.295.843.947	232.571.473.880	30.835.388.724	504.719.619	564.207.426.170
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(96.470.285.445)	(108.469.976.216)	(25.562.632.618)	(283.698.778)	(230.786.593.057)
Khấu hao trong kỳ	(9.456.854.648)	(12.241.047.792)	(2.428.919.950)	(23.584.692)	(24.150.407.082)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	(105.927.140.093)	(120.711.024.008)	(27.991.552.568)	(307.283.470)	(254.937.000.139)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	203.825.558.502	124.101.497.664	5.272.756.106	221.020.841	333.420.833.113
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	194.368.703.854	111.860.449.872	2.843.836.156	197.436.149	309.270.426.031

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.630.478.182 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.630.478.182 VND).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Giải phóng mặt bằng đất thuê (*)	16.820.273.818	17.634.158.040
Khác	2.954.416.588	4.245.554.102
	19.774.690.406	21.879.712.142

(*) Đây là khoản chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng đất thuê, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	17.539.357.190	17.539.357.190	18.015.601.352	18.015.601.352
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	65.941.910.414	65.941.910.414	6.191.693.051	6.191.693.051
	83.481.267.604	83.481.267.604	24.207.294.403	24.207.294.403

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM	6.004.304.712	7.113.221.140
Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bao Bì	2.337.000.001	1.723.691.000

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba:		
- K.S. International	32.070.198.756	26.357.921.762
- Khác	2.967.160	166.457.673
	32.073.165.916	26.524.379.435

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.276.438.308	(1.276.438.308)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	220.686.548	(220.686.548)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.328.586.140	(26.328.586.140)	-
Thuế TNDN	2.639.973.295	6.167.532.570	(2.639.973.295)	6.167.532.570
Thuế TNCN	60.034.258	8.599.602.352	(8.479.246.208)	180.390.402
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	2.700.007.553	42.595.845.918	(38.947.930.499)	6.347.922.972

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả	-	225.000.000.000
Khác	900.785.824	404.934.114
	900.785.824	225.404.934.114

14 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch (i)					
• Vay ngắn hạn – VND	70.544.731.116	93.177.537.750	(101.886.369.256)	-	61.835.899.610
• Chiếu khấu L/C có truy đòi	136.896.793.018	-	(136.896.793.018)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	54.483.869.916	26.400.867.570	(80.884.737.486)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (ii)	32.965.983.893	121.320.920.276	(85.830.503.321)	-	68.456.400.848
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	21.748.061.790	-	(21.748.061.790)	-	-
	316.639.439.733	240.899.325.596	(427.246.464.871)	-	130.292.300.458

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 80 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân.	61.835.899.610	2,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không
ii	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân.	68.456.400.848	2,1% - 2,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	• Thư bảo lãnh vay vốn của công ty mẹ có giá trị tối đa là 200 tỷ Đồng; • Thư bảo lãnh vay vốn của công ty mẹ cao nhất có giá trị tối đa 200 tỷ Đồng.
		Tổng cộng	**130.292.300.458**			

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	61.510.769.320	13.560.776.099
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 17)	16.227.101.477	54.742.118.421
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(5.278.020.600)	(6.792.125.200)
Số dư cuối kỳ/năm	72.459.850.197	61.510.769.320

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	12.750.422	51,00	12.750.422	51,00
Ông Đào Hữu Duy Anh	2.258.333	9,03	2.258.333	9,03
Ông Đào Hữu Huyền	1.921.666	7,69	1.921.666	7,69
Các cổ đông khác	8.069.579	32,28	8.069.579	32,28
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	100	25.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	25.000.000	250.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	25.000.000	250.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	25.000.000	250.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	250.000.000.000	67.278.744.713	463.253.159.247	780.531.903.960
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	285.591.664.584	285.591.664.584
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	142.136.040.826	(142.136.040.826)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(54.742.118.421)	(54.742.118.421)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(491.375.000.000)	(491.375.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	250.000.000.000	209.414.785.539	60.591.664.584	520.006.450.123
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	116.552.226.295	116.552.226.295
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	19.364.563.107	(19.364.563.107)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	(16.227.101.477)	(16.227.101.477)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	250.000.000.000	228.779.348.646	116.552.226.295	595.331.574.941

(*) Công ty trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 27 tháng 3 năm 2024.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	116.552.226.295	149.910.455.864
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.993.133.578)	(8.994.627.352)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.559.092.717	140.915.828.512
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.382	5.637

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2024 được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.071.889,31 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.684,68 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	665.449.834.748	884.761.983.874
Doanh thu bán hàng hóa	1.167.536.706	897.791.984
	666.617.371.454	885.659.775.858

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	519.526.143.333	694.494.111.789
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.195.448.875	880.707.337
	520.721.592.208	695.374.819.126

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi	11.547.170.131	16.333.811.076
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.551.291.856	8.982.499.169
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	49.934.277	-
	26.148.396.264	25.316.310.245

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Chi phí lãi vay	2.842.099.502	2.244.582.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.111.638.680	2.702.600.990
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	2.703.685.000
	8.953.738.182	7.650.868.059

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Chi phí vận chuyển	22.127.655.284	20.012.284.806
Chi phí hoa hồng	7.993.859.560	20.963.949.546
Khác	2.776.490.428	2.016.090.589
	32.898.005.272	42.992.324.941

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	5.173.534.575	5.043.767.316
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.182.816.954	1.182.816.954
Khác	1.116.321.662	906.917.129
	7.472.673.191	7.133.501.399

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.719.758.865	157.824.572.578
Thuế tính ở thuế suất 20%	24.543.951.773	31.564.914.516
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	126.178.509	91.552.339
Thuế được miễn hoặc giảm (*)	(18.502.597.712)	(23.742.350.141)
Chi phí thuế TNDN (**)	6.167.532.570	7.914.116.714
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	6.167.532.570	7.914.116.714
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	6.167.532.570	7.914.116.714

(*) Dự án sản xuất phốt pho vàng của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

(**) Chi phí thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.362.715.454	450.807.363.469
Chi phí nhân viên	36.290.216.007	35.169.513.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.150.407.082	24.281.658.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.144.765.052	220.082.852.517
Chi phí khác	3.866.461.398	3.614.153.467
	649.814.564.993	733.955.540.630

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng) chiếm 99,82% tổng doanh thu của Công ty (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 99,9%). Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	148.195.018.495	518.422.352.959	666.617.371.454
Tổng tài sản bộ phận cuối kỳ (không phân bổ)	(*)	(*)	929.151.036.167
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	-

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý) (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	334.029.666.493	551.630.109.365	885.659.775.858
Tổng tài sản bộ phận cuối kỳ (không phân bổ)	(*)	(*)	975.124.158.249
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	(*)	(*)	-

(*) Công ty không trình bày tài sản và nợ phải trả trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo vị trí của khách hàng.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai do Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai nắm giữ 51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan khác
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
i)	***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang***		
	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	1.943.975.467	396.228.864
	Bán thành phẩm	653.952.500	409.003.000
ii)	***Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai***		
	Mua nguyên vật liệu	276.576.125.787	334.580.829.957
	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm	135.573.025.648	332.449.666.645
	Cổ tức công bố	12.750.422.000	135.855.746.410
	Trả cổ tức	127.504.220.000	263.359.966.410
iii)	***Công ty TNHH MTV Phốt pho 6***		
	Mua nguyên vật liệu	479.675.386	-
	Bán nguyên vật liệu	463.574.448	-
iv)	***Công ty TNHH Văn Minh***		
	Mua nguyên vật liệu	188.721.024	100.169.566
	Bán thành phẩm	-	20.580.000
v)	***Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông***		
	Bán thành phẩm	606.493.390	-
vi)	***Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT***		
	Cổ tức công bố	1.921.666.000	20.475.351.230
	Thanh toán cổ tức	19.216.660.000	39.692.011.230
vii)	***Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT***		
	Cổ tức công bố	2.258.333.000	24.062.538.115
	Thanh toán cổ tức	22.583.330.000	46.645.868.115

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024 VND	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND
viii)	***Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt***		
	Ông Đào Hữu Huyền – Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
	Ông Đào Hữu Duy Anh – Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
	Ông Đặng Tiến Đức – Thành viên HĐQT/Giám đốc	662.360.705	670.294.808
	Ông Phạm Văn Hùng – Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
	Ông Vương Quốc Hùng – Thành viên HĐQT	42.000.000	21.000.000
	Ông Nguyễn Hùng Cường – Phó giám đốc	353.303.462	342.816.538
	Bà Phạm Thị Bích Phương – Kế toán trưởng	262.413.078	262.874.615
	Bà Phạm Thị Bích – Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
	Ông Trần Văn Cương – Thành viên Ban Kiểm soát	146.197.705	146.003.885
	Ông Phó Đức Tùng – Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
		1.658.274.950	1.634.989.846

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
i)	***Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)***		
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	-	38.610.000
	Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	-	51.371.694
		-	89.981.694
ii)	***Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)***		
	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	65.377.254.434	6.187.075.052
	Công ty TNHH Văn Minh	87.000.000	4.617.999
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	470.520.687	-
	Công ty TNHH MTV Phốt pho 6	7.135.293	-
		65.941.910.414	6.191.693.051
iii)	***Phải trả ngắn hạn khác***		
	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	114.753.798.000
	Ông Đào Hữu Duy Anh	-	20.324.997.000
	Ông Đào Hữu Huyền	-	17.294.994.000
		-	152.373.789.000

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tiền thuê đất	
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Từ 1 đến 5 năm	3.877.038.169	3.246.055.110
Trên 5 năm	20.756.158.175	21.387.141.234
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	24.633.196.344	24.633.196.344

31 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ hoàn nguyên trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi các khu đất và phục hồi các khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Phạm Thị Thu Loan Người lập	Phạm Thị Bích Phương Kế toán trưởng	Đặng Tiến Đức Giám đốc Người đại diện theo pháp luật